

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Trãi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 031. 3826 802

Fax: 031. 3826 838

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO - HP) - Doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 ngày 24/03/1999 và chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 10/11/2000, đăng ký thay đổi lần hai ngày 27/11/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó:

Tên Công ty bằng tiếng Việt:	CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Tên giao dịch quốc tế của Công ty:	INTERNATIONAL LABOUR AND SERVICES STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	INLACO - HP.
Vốn điều lệ của Công ty:	40.740.520.000 VND
Trong đó:	
- Vốn Nhà nước:	10.125.000.000 VND (chiếm 24,85% vốn điều lệ)
- Vốn cổ đông khác:	30.615.520.000 VND (chiếm 75,15% vốn điều lệ)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 04 Nguyễn Trãi - Ngô Quyền - Hải Phòng.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

- **Chi nhánh tại Hà Nội:** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ: Số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Trãi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 031. 3826 802

Fax: 031. 3826 838

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Khái quát chung (tiếp)

- **Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ ba ngày 12/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ: Số 33 Trịnh Văn Căn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động. Vận tải biển trong và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên. Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hóa và môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

Năm 2007, các nghiệp vụ phát sinh tại chi nhánh được hạch toán kế toán trực tiếp vào báo cáo Công ty.

Theo Nghị quyết số 151/NQ-DHĐCĐ ngày 16/03/2007, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc sửa đổi Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty cho phù hợp với pháp luật, chấp thuận chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty lên 50.000.000.000 VND.

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/04/2007, Công ty có dự kiến thành lập một Công ty cổ phần mới với chức năng kinh doanh và đầu tư bất động sản, trong đó Công ty góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí đã bỏ ra trong quá trình thực hiện dự án.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2007, bao gồm :

Hội đồng quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hồng Phần	Ủy viên
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính Công ty tại ngày 31/12/2007 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tại 31/12/2007 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: Số 4 Nguyễn Trãi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 031. 3826 802

Fax: 031. 3826 838

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong năm, và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Trung Hà

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

Số: /VAAC/BCKT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”), Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại mục III và các chính sách kế toán tại mục IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần hợp tác lao động với nước ngoài tại ngày 31/12/2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Vũ Thị Hương Giang
Phó Giám đốc
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0388/KTV)

Nguyễn Thị Hoa
Kiểm toán viên
(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0804/KTV)

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN VIỆT NAM
Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.867.922.187	13.431.576.567
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.242.170.400	5.854.969.475
1. Tiền	111		1.742.170.400	1.173.908.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.500.000.000	4.681.060.822
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.937.268.412	5.367.160.972
1. Phải thu khách hàng	131		7.137.883.255	4.754.233.939
2. Trả trước cho người bán	132		314.192.010	475.238.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	485.193.147	137.689.033
IV- Hàng tồn kho	140		2.412.654.915	1.176.115.625
1. Hàng tồn kho	141	V.03	2.412.654.915	1.176.115.625
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.275.828.460	1.033.330.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	521.539.774	463.042.969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.550.686	170.656.526
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.562.738.000	399.631.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.191.060.328	30.362.539.670
II- Tài sản cố định	220		171.903.823.328	29.853.039.670
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	160.890.812.995	18.423.129.638
- Nguyên giá	222		205.861.848.402	54.291.118.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.971.035.407)	(35.867.989.066)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	6.528.588	26.114.412
- Nguyên giá	228		97.929.100	277.309.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.400.512)	(251.194.688)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	11.006.481.745	11.403.795.620
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.250.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	250.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	50.000.000.000	-
V- Tài sản ngắn hạn	260		37.237.000	509.500.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	37.237.000	509.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.058.982.515	43.794.116.237

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		145.824.637.822	29.072.795.584
I- Nợ ngắn hạn	310		36.222.651.191	17.019.426.136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	17.647.546.256	5.103.227.467
2. Phải trả người bán	312		4.691.539.073	3.035.183.989
3. Người mua trả tiền trước	313		786.375.762	552.968.553
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.475.048.389	279.145.144
5. Phải trả người lao động	315		7.859.082.938	5.699.145.238
6. Chi phí phải trả	316	V.14	785.783.846	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.977.274.927	2.349.755.745
II- Nợ dài hạn	330		109.601.986.631	12.053.369.448
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	109.418.721.776	11.971.494.923
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	90.504.405	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		92.760.450	81.874.525
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.234.344.693	14.721.320.653
I- Vốn chủ sở hữu	410		126.034.520.208	12.931.549.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	40.740.520.000	6.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	67.421.720.000	500.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.18	(10.200.000)	(10.200.000)
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	691.529.033	804.731.779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	17.180.751.175	5.626.817.889
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.199.824.485	1.789.770.985
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.19	1.199.824.485	1.789.770.985
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.058.982.515	43.794.116.237

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
5 Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		55.941,98	19.401,73

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Hoàng Phương

Lê Trung Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	87.621.219.487	48.277.993.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	60.618.839
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		87.621.219.487	48.217.374.238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	66.955.157.074	38.438.851.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.666.062.413	9.778.522.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.716.482.091	2.321.442.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.523.219.921	2.034.452.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.367.879.061	1.756.865.763
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.161.014.807	3.944.223.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.698.309.776	6.121.289.446
11. Thu nhập khác	31	VI.24	11.651.309.755	1.015.821.673
12. Chi phí khác	32	VI.25	636.691.979	942.612.194
13. Lợi nhuận khác	40		11.014.617.776	73.209.479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.712.927.552	6.194.498.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2.949.305.453	867.229.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27	90.504.405	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.673.117.694	5.327.269.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		14.964	8.894

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Hoàng Phương

Lê Trung Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		112.467.281.588	65.182.360.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.187.914.808)	(25.147.651.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.330.865.202)	(26.291.300.256)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.231.883.396)	(1.255.255.742)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.911.596.616)	(851.831.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.719.532.814	9.949.863.597
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.359.436.497)	(6.497.028.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.165.117.883	15.089.156.744
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155.631.591.247)	(1.255.406.632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.650.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131.500.000.000)	(4.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.000.000.000	4.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433.583.883	117.263.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(193.298.007.364)	(1.138.143.541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		96.491.820.000	-7
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140.270.610.113	1.130.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.250.266.840)	(8.938.892.896)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.899.997.500)	(1.001.745.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		205.612.165.773	(8.810.638.396)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.479.276.292	5.140.374.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	5.854.969.475	648.683.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(92.075.367)	65.910.685
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	38.242.170.400	5.854.969.475

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Hoàng Phương

Lê Trung Hà

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09-DN***(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO - HP) - Doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam thành Công ty Cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 ngày 24/03/1999 và chứng nhận đăng ký thay đổi ngày 10/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Ngày 27/11/2007, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2, theo đó:

Tên Công ty bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI**

Tên giao dịch quốc tế của Công ty: **INTERNATIONAL LABOUR AND SERVICES STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **INLACO - HP.**

Vốn điều lệ của Công ty: **40.740.520.000 VND.**

- Vốn Nhà nước: **10.125.000.000 VND (chiếm 24,85% vốn điều lệ)**

- Vốn cổ đông khác: **30.615.520.000 VND (chiếm 75,15% vốn điều lệ)**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 VND.**

Ngành nghề kinh doanh:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 04 Nguyễn Trãi - Ngô Quyền - Hải Phòng.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ: Số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thay đổi lần thứ ba ngày 12/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Địa chỉ: Số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh của chi nhánh là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động. Vận tải biển trong và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên. Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hóa và môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. KHÁI QUÁT CHUNG (TIẾP)

Năm 2007, các nghiệp vụ phát sinh tại chi nhánh được hạch toán kế toán trực tiếp vào báo cáo Công ty.

Theo Nghị quyết số 151/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/03/2007, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc sửa đổi Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty cho phù hợp với pháp luật, chấp thuận chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty lên 50.000.000.000 VND.

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07/04/2007, Công ty có dự kiến thành lập một Công ty cổ phần mới với chức năng kinh doanh và đầu tư bất động sản, trong đó Công ty góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí đã bỏ ra trong quá trình thực hiện dự án.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1):

- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2):

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3):

- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4):

- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5):

- Chuẩn mực số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên 06 nguyên tắc: Hoạt động liên tục; Cơ sở dồn tích; Nhất quán; Trọng yếu và tập hợp; Bù trừ; Có thể so sánh.

Báo cáo tài chính kèm theo (Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2007 bao gồm: Tiền mặt; tiền gửi ngân hàng.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày của Bảng Cân đối kế toán. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc đánh giá trong các trường hợp này được phản ánh vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Đối với các khoản có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

2. Hàng tồn kho

Nguyên tắc phản ánh hàng tồn kho: Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các loại dầu nhờn, dầu FO, dầu DO còn tồn trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và công cụ dụng cụ. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại.

Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Tên tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 – 10
Dụng cụ quản lý	03 – 05

4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và đầu tư vào công ty liên kết

- Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau ngày đầu tư, lãi tiền gửi được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo mức dồn tích. Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty dự tính khoản tiền lãi từ các khoản tiền gửi chưa đến hạn thanh toán theo lãi suất không kỳ hạn và phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty dự tính theo lãi suất có kỳ hạn quy định trong hợp đồng và phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng được phản ánh trên khoản mục Tương đương tiền trên Báo cáo tài chính
- Đầu tư vào Công ty liên kết: Bằng việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Đại lý Hàng hải và Vận tải biển quốc tế với số vốn góp chiếm 25% vốn điều lệ. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác từ Công ty liên kết mà Công ty nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn được ghi nhận khi các chi phí đó thực sự phát sinh và liên quan đến kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn ở Công ty là giá trị khoản mua Bảo hiểm cho tài sản, thuyền viên, mua công cụ dụng cụ và các chi phí khác có thời gian phân bổ còn lại tính đến 31/12/2007 nhỏ hơn 12 tháng.

9. Phải trả, phải nộp khác

Phải trả, phải nộp khác ở Công ty tại ngày 31/12/2007 là các khoản phải nộp về tiền BHXH, KPCĐ, tiền cổ tức phải trả cổ đông, khoản nhận đặt cọc của thuyền viên theo quy chế của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

10. Ghi nhận Chi phí phải trả và Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả tại 31/12/2007 là khoản lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải đến 31/12/2007.

Năm 2007, Công ty trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm với tỷ lệ là 3% tính trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ 24,85% và vốn góp của cổ đông khác sở hữu 75,15% vốn điều lệ.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Trong năm 2007, Công ty chưa phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận và các quỹ sẽ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với điều lệ của Công ty.

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bao gồm: doanh thu cho thuê tàu biển, doanh thu dịch vụ vận tải, doanh thu dịch vụ đại lý hàng hải, doanh thu cho thuyền viên và doanh thu cho thuê văn phòng.

Doanh thu tài chính ở Công ty bao gồm: doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

- + Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế của từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chênh lệch tỷ giá tăng thực tế phát sinh từ các nghiệp vụ kinh tế có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại của các khoản có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2007.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

- + Lãi tiền vay: được ghi nhận trên cơ sở thời gian vay và lãi suất thực tế từng thời kỳ.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá bao gồm: chênh lệch tỷ giá thực tế giảm trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

15. Các chính sách kế toán khác

Thuế

Thuế suất thuế GTGT là 05% đối với doanh thu vận tải trong nước, 10% đối với doanh thu khác. Trường hợp xuất khẩu lao động và cho nước ngoài thuê tàu định hạn thuế suất thuế GTGT là 0%. Doanh thu đối với vận tải quốc tế không phải chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 28% thu nhập chịu thuế. Theo công văn số 11924-TC/CST ngày 20/10/2004 và công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức có chứng khoán được đăng ký lần đầu, Công ty được miễn 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ 01/01/2006 đến 31/12/2007. Năm 2007, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế, phí khác theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tiền mặt	190.274.695	274.451.223
Tiền gửi ngân hàng	1.551.895.705	899.457.430
Tương đương tiền	36.500.000.000	4.681.060.822
Cộng	38.242.170.400	5.854.969.475

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	52.724.400	11.792.200
Phải thu về lãi tiền gửi	404.463.000	106.286.778
Phải thu khác	28.005.747	19.610.055
Cộng	485.193.147	137.689.033

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.390.576.017	1.172.999.625
Công cụ, dụng cụ	22.078.898	3.116.000
Cộng	2.412.654.915	1.176.115.625

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ: 0

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Phí bảo hiểm tai nạn cho Cán bộ công nhân viên	-	13.125.000
Phí bảo hiểm xe ô tô	-	5.273.333
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	-	77.840.409
Phí bảo hiểm tàu Vạn Mỹ	-	111.548.927
Phí bảo hiểm tàu Inlaco	-	86.283.160
Phí bảo hiểm tàu Bright KC	93.512.834	-
Giá trị còn lại của Tài sản, công cụ, đồ dùng văn phòng phân bổ sang năm sau	428.026.940	168.972.140
Cộng	521.539.774	463.042.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tạm ứng	562.738.000	399.631.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
Cộng	1.562.738.000	399.631.000

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2007	233.501.480	53.708.678.669	348.938.555	54.291.118.704
Mua trong năm	-	153.557.402.764	146.702.727	153.704.105.491
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.346.157.830	-	-	2.346.157.830
Thanh lý, nhượng bán	233.501.480	4.200.000.000	46.032.143	4.479.533.623
Số dư tại 31/12/2007	2.346.157.830	203.066.081.433	449.609.139	205.861.848.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ				
Số dư tại 01/01/2007	233.501.480	35.374.449.009	260.038.577	35.867.989.066
Khấu hao trong năm	260.684.200	13.252.280.150	69.615.614	13.582.579.964
Thanh lý, nhượng bán	233.501.480	4.200.000.000	46.032.143	4.479.533.623
Số dư tại 31/12/2007	260.684.200	44.426.729.159	283.622.048	44.971.035.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2007	-	18.334.229.660	88.899.978	18.423.129.638
Số dư tại 31/12/2007	2.085.473.630	158.639.352.274	165.987.091	160.890.812.995

	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	192.140.389.310	156.387.896.649
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	452.499.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn hàng hải	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2007	97.929.100	179.380.000	277.309.100
Giảm khác	-	179.380.000	179.380.000
Số dư tại 31/12/2007	97.929.100	-	97.929.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2007	71.814.688	179.380.000	251.194.688
Khấu hao trong năm	19.585.824	-	19.585.824
Giảm khác	-	179.380.000	179.380.000
Số dư tại 31/12/2007	91.400.512	-	91.400.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2007	26.114.412	-	26.114.412
Số dư tại 31/12/2007	6.528.588	-	6.528.588

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Chi phí mua đất tại đường Lê Hồng Phong	10.777.694.000	10.148.000.000
Chi phí xây dựng trụ sở số 4 Nguyễn Trãi	131.634.826	1.255.795.620
Chi phí sửa chữa TSCĐ	97.152.919	-
Cộng	11.006.481.745	11.403.795.620

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Công ty TNHH Đại lý hàng hải và Vận tải quốc tế	250.000.000	-
Cộng	250.000.000	-

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	500.000.000
Công ty Viễn thông quốc tế	5.000.000	5.000.000
Công ty thông tin Singapore	16.237.000	4.500.000
Công ty Điện tử Hàng Hải	16.000.000	4.500.000
Cộng	37.237.000	509.500.000

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.086.192.000	1.030.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	15.561.354.256	4.073.227.467
Cộng	17.647.546.256	5.103.227.467

(*) Xem thêm thuyết minh số V.12

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Thuế GTGT	-	399.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.321.642.918	192.272.583
Thuế thu nhập cá nhân	153.405.471	86.473.335
Cộng	1.475.048.389	279.145.144

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	785.783.846	-
Cộng	785.783.846	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	553.195.421	408.637.957
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	60.864.960	75.051.138
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	637.184.265	825.184.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.726.030.281	1.040.882.385
Cộng	2.977.274.927	2.349.755.745

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	104.916.600.220	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NTHP (**)	4.079.323.556	11.362.707.923
Vay cá nhân	422.798.000	608.787.000
Cộng	109.418.721.776	11.971.494.923

(*) Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam

a) Hợp đồng tín dụng số 0088/07/HP:

Mục đích vay: Mua tàu Inlaco Summer và Inlaco Spring
Số tiền cho vay: 24.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay: 60 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng
Lãi suất cho vay: Lãi suất Sibor 06 tháng + 2,0%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là tàu Inlaco Summer và Inlaco Spring
Số dư vay đến 31/12/2007: 1.481.025,37 USD tương đương với 23.865.242.121 VND
Số phải trả trong năm 2008: 0 VND

b) Hợp đồng tín dụng số 0095/07/HP

Mục đích vay: Mua tàu chở hàng khô Bright KC
Số tiền cho vay: 6.930.000 USD
Thời hạn cho vay: 96 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng
Lãi suất cho vay: Lãi suất Sibor 06 tháng + 2,0%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo là tàu chở hàng kho Bright KC và tàu Phả Lại
Số dư vay đến 31/12/2007: 5.642.500 USD tương đương với 90.923.245.000 VND
Số phải trả trong năm 2008: 612.628 USD tương đương với 9.871.887.592 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

() Vay ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Hải Phòng**

Mục đích:	Mua tàu huấn luyện Yukari trọng tải 7.075 tấn
Số tiền cho vay:	2.295.000 USD
Thời hạn vay:	84 tháng kể từ ngày 2/07/2002
Lãi suất cho vay:	Lãi suất Sibor 06 tháng + 1,75%/ năm nhưng không thấp hơn 4,5%/năm
Tài sản đảm bảo:	Tài sản đảm bảo là tàu Yukari
Số dư vay đến 31/12/2007:	606.230 USD tương đương với 9.768.790.220 VND
Số phải trả trong năm 2008:	353.076 USD tương đương với 5.689.466.664 VND

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2007
	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	90.504.405
Cộng	90.504.405

Cụ thể:

	Năm 2007
	VND
1. Các khoản phát sinh chênh lệch tạm thời chịu thuế	646.460.034
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	646.460.034
2. Thuế suất thuế TNDN	14%
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (3 = 1 x 2)	90.504.405

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	9
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000	500.000.000	(10.200.000)	1.865.372.315	8.355.172.315
Tăng trong năm trước				6.939.424.542	6.939.424.542
Giảm trong năm trước				3.177.978.968	3.177.978.968
Số dư cuối năm trước	6.000.000.000	500.000.000	(10.200.000)	5.626.817.889	12.116.617.889
Số dư đầu năm nay	6.000.000.000	500.000.000	(10.200.000)	5.626.817.889	12.116.617.889
Tăng trong năm nay	34.740.520.000	67.421.720.000		18.880.681.286	121.042.921.286
Giảm trong năm nay	-	500.000.000		7.326.748.000	7.826.748.000
Số dư cuối năm nay	40.740.520.000	67.421.720.000	(10.200.000)	17.180.751.175	125.332.791.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vốn góp của Nhà nước	10.125.000.000	1.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	30.615.520.000	4.500.000.000
Cộng	40.740.520.000	6.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.020

CHI TIẾT GIAO DỊCH VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	6.000.000.000	6.000.000.000
Tăng trong năm	34.740.520.000	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.740.520.000	6.000.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	6.790.817.500	1.001.745.500
<i>Trả bằng tiền</i>	<i>1.899.997.500</i>	<i>1.001.745.500</i>
<i>Trả bằng cổ phiếu</i>	<i>4.890.820.000</i>	-
Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.626.817.889	1.865.372.315
Tăng trong năm	18.880.681.286	6.939.424.542
Lợi nhuận sau thuế phát sinh	18.673.117.694	5.327.269.075
Hoàn lại tiền trích trả cổ tức bằng cổ phần	-	1.612.155.467
Điều chỉnh theo quyết toán thuế	207.563.592	-
Giảm trong năm	7.326.748.000	3.177.978.968
<i>Cổ tức phải trả năm trước</i>	<i>449.235.000</i>	<i>898.470.000</i>
<i>Trả cổ tức bằng cổ phần</i>	<i>4.890.820.000</i>	-
<i>Cổ tức phải trả kỳ 1 năm 2007</i>	<i>1.707.093.000</i>	-
<i>Trả cổ phiếu thưởng cho thành viên HĐQT và BKS</i>	<i>279.600.000</i>	-
<i>Nộp phạt</i>	-	<i>2.000.000</i>
<i>Trích quỹ Dự phòng Tài chính</i>	-	<i>431.746.594</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	<i>1.576.986.374</i>
<i>Trích thù lao HĐQT và BKS</i>	-	<i>268.776.000</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	17.180.751.175	5.626.817.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

CỔ TỨC

	Năm 2007 (%/năm)	Năm 2006 (%/năm)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	22	105
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

CỔ PHIẾU

	Năm 2007	Năm 2006
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.074.052	600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.020	1.020
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.020	1.020
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.074.052	600.000
Cổ phiếu phổ thông	4.073.032	598.980

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	372.985.185	424.019.611	10.200.000	807.204.796
Tăng trong năm trước	431.746.594	1.576.986.374	-	2.008.732.968
Giảm trong năm trước		211.235.000	-	211.235.000
Số dư cuối năm trước	804.731.779	1.789.770.985	10.200.000	2.604.702.764
Số dư đầu năm nay	804.731.779	1.789.770.985	10.200.000	2.604.702.764
Tăng trong năm nay		-	-	-
Giảm trong năm nay	113.202.746	589.946.500	-	703.149.246
Số dư cuối năm nay	691.529.033	1.199.824.485	10.200.000	1.901.553.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Doanh thu vận tải	80.316.360.677	43.871.427.111
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.626.802.064	53.123.381
Doanh thu cho thuê lao động	4.487.195.896	4.324.042.585
Doanh thu cho thuê văn phòng	190.860.850	-
Doanh thu chi nhánh tại Hà Nội	-	29.400.000
Cộng	87.621.219.487	48.277.993.077

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	62.149.361.215	36.307.259.774
Giá vốn dịch vụ hàng hải	2.443.356.872	30.921.048
Giá vốn cho thuê lao động	2.214.486.495	2.085.964.330
Giá vốn cho thuê văn phòng	147.952.492	-
Giá vốn chi nhánh tại Hà Nội	-	14.706.286
Cộng	66.955.157.074	38.438.851.438

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Lãi tiền gửi	838.047.865	223.549.869
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	231.974.192	97.892.511
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	646.460.034	-
Chuyển nhượng cổ phần	-	2.000.000.000
Cộng	1.716.482.091	2.321.442.380

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.367.879.061	1.756.865.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	155.340.860	277.586.955
Cộng	4.523.219.921	2.034.452.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	11.100.000.000	-
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	266.404.670	772.951.116
Thu nhập khác	284.905.085	242.870.557
Cộng	11.651.309.755	1.015.821.673

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí bồi thường và sửa chữa tàu bị sự cố	604.171.736	568.233.837
Chi phí khác	32.520.243	374.378.357
Cộng	636.691.979	1.015.821.673

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.949.305.453	867.229.850
Cộng	2.949.305.453	867.229.850

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (TIẾP)

Cụ thể:

	Năm 2007
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	21.712.927.552
Các khoản điều chỉnh giảm	
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	646.460.034
Tổng thu nhập chịu thuế	21.066.467.518
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp phải nộp (28% x 50%)	14%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.949.305.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2007
	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	90.504.405
Cộng	90.504.405

Xem thêm thuyết minh V.17

29. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.156.404.867	14.320.494.049
Chi phí nhân công	17.940.169.155	9.783.845.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.602.165.788	7.118.186.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.385.588.970	8.967.930.995
Chi phí khác bằng tiền	4.111.341.426	2.192.617.823
Cộng	74.195.670.206	42.383.074.454

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2006 đã được kiểm toán và được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trên báo cáo tài chính năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2008

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Hoàng Phương

Lê Trung Hà